

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh

Tel:02413.839.395 Fax: 02413.838.917

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224,307,747,972	249,876,935,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9,432,545,439	31,441,859,297
1. Tiền	111		8,382,545,439	10,751,859,297
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,050,000,000	20,690,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,600,007,618	91,641,484,864
1. Phải thu khách hàng	131		57,324,002,356	79,282,474,496
2. Trả trước cho người bán	132		1,880,222,912	2,322,110,492
3. Các khoản phải thu khác	135	5	17,048,837,143	20,217,970,290
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(9,653,054,793)	(10,181,070,414)
IV. Hàng tồn kho	140		143,766,371,305	119,390,638,370
1. Hàng tồn kho	141	7	147,154,018,452	120,857,191,474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,387,647,147)	(1,466,553,104)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508,823,610	3,402,952,586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	-	821,691,690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,412,398,876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		102,288,818	133,293,506
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		406,534,792	35,568,514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314,274,435,002	345,359,968,669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		302,645,313,635	333,574,803,732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	278,477,740,389	304,704,975,158
- Nguyên giá	222		507,733,776,191	501,059,670,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229,256,035,802)	(196,354,695,735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	7,763,399,989	10,354,470,101
- Nguyên giá	225		12,354,771,914	20,056,634,571
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,591,371,925)	(9,702,164,470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	16,404,173,257	16,913,121,661
- Nguyên giá	228		25,396,681,640	25,176,181,640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,992,508,383)	(8,263,059,979)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	-	1,602,236,812
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	11,574,400,000	11,574,400,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	12,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,725,600,000)	(1,725,600,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54,721,367	210,764,937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	51,721,367	207,764,937
2. Tài sản dài hạn khác	268		3,000,000	3,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		538,582,182,974	595,236,903,786

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		395.660.848.987	470.399.229.588
I. Nợ ngắn hạn	310		292.049.927.463	382.287.128.613
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	196.912.661.475	246.544.025.565
2. Phải trả người bán	312		59.874.430.787	106.301.527.624
3. Người mua trả tiền trước	313		509.149.595	509.216.435
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	10.562.627.161	9.050.751.679
5. Phải trả người lao động	315		1.100.433.871	1.933.274.152
6. Chi phí phải trả	316	17	2.757.104.391	1.739.395.056
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	20.058.346.940	16.150.702.859
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		275.173.243	58.235.243
II. Nợ dài hạn	330		103.610.921.524	88.112.100.975
1. Phải trả dài hạn khác	333		206.000.000	206.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	103.404.921.524	87.906.100.975
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.921.333.987	124.837.674.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	142.921.333.987	124.837.674.198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.171.178.487	16.171.178.487
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.417.818.521	4.417.818.521
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.078.312.561	2.078.312.561
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.254.024.418	3.170.364.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		538.582.182.974	595.236.903.786

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU



Nguyễn Tiên Khôi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Trọng Toán



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	188.764.901.472	167.042.391.245	466.365.510.428	399.907.490.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	49.357.331	1.025.951.479	1.085.429.474	1.711.253.696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	188.715.544.141	166.016.439.766	465.280.080.954	398.196.236.563
4. Giá vốn hàng bán	11	24	164.077.685.238	138.641.377.262	400.635.620.426	335.682.488.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		24.637.858.903	27.375.062.504	64.644.460.528	62.513.748.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	386.001.421	352.015.990	1.103.374.674	907.705.181
7. Chi phí tài chính	22	26	7.401.040.548	10.792.007.429	24.478.210.126	29.767.780.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.322.091.908	8.490.664.947	22.690.092.980	26.338.797.571
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.165.460.224	3.001.374.230	4.219.781.572	7.280.433.251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	2.771.455.654	4.171.263.542	8.123.645.375	11.937.285.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		13.685.903.898	9.762.433.293	28.926.198.129	14.435.954.172
11. Thu nhập khác	31		700.172.987	871.898.890	1.664.457.867	5.217.550.125
12. Chi phí khác	32		850.255.688	3.695.282.751	6.977.657.360	12.078.416.058
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(150.082.701)	(2.823.383.861)	-5.313.199.493	(6.860.865.933)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13.535.821.197	6.939.049.432	23.612.998.636	7.575.088.239
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.979.648.120	-	5.223.400.847	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.556.173.077	6.939.049.432	18.389.597.789	7.575.088.239
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Khôi

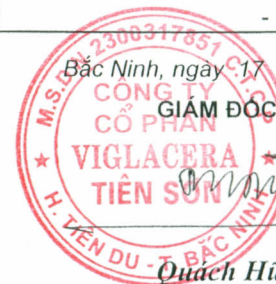
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Trọng Toán

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.1a	23.612.998.636	7.575.088.239
2. Điều chỉnh cho các khoản			55.174.938.733	52.602.668.570
- Khấu hao TSCĐ	02		31.055.877.931	22.573.864.076
- Các khoản dự phòng	03		1.414.739.637	4.449.739.897
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14.228.185	(759.732.974)
- Chi phí lãi vay	06	26	22.690.092.980	26.338.797.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.787.937.369	60.177.756.809
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.023.963.241)	(11.172.570.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.289.786.175)	1.763.776.127
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.829.805.307	7.126.864.836
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		977.735.260	(4.640.933.955)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.842.888.307)	(25.382.385.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.752.412.892)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.000.000	103.715.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(662.238.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.711.427.321	27.313.984.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		4.543.971.299	(3.113.253.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		461.646.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.050.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.690.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.690.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.103.374.674	759.732.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.748.991.973	(23.043.520.426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

14/10/14

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		364.138.825.794	318.550.460.289
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(431.416.428.257)	(308.660.857.267)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.192.130.689)	(6.383.319.123)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.469.733.152)	3.506.283.899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.009.313.858)	7.776.747.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.441.859.297	408.540.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	9.432.545.439	8.185.287.894

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Khôi



Ngô Trọng Toán



Quách Hữu Thuận

10/10/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình

Ngành nghề kinh doanh

Địa chỉ

KCN Tiên Hải, Thái Bình

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granite và các loại vật liệu xây dựng khác

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên tài khoản 241 và thực hiện điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị về tổng giá trị vốn đầu tư hình thành tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Đối với máy móc, thiết bị Công ty thực hiện trích khấu hao tăng 1,5 lần so với năm 2013

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán,

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở Tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo Tài chính,

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm,

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	230.782.505	179.419.340
Tiền gửi ngân hàng	8.151.762.934	10.572.439.957
Các khoản tương đương tiền	1.050.000.000	20.690.000.000
	9.432.545.439	31.441.859.297

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Là khoản cho Công ty CP Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là 11%/năm, hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tín chấp: 4.000.000.000,

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	3.571.432.984	3.213.287.772
Phải thu khác	13.477.404.159	17.004.682.518
Tổng Công ty Viglacera	6.129.053.486	8.098.684.242
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	4.579.317.150	4.141.248.149
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.086.927.285	3.565.597.140
Lãi tiền gửi Ngân hàng công thương KCN Tiên Sơn		325.878.088
Tiền đặt cọc Ngân hàng NN và PTNT Từ Liêm		125.089.600
Công ty TNHH Thương mại vật tư Tổng hợp Phúc Thành	179.569.516	309.569.516
Phải thu các đối tượng khác	502.536.722	438.615.783
	17.048.837.143	20.217.970.290

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(9.653.054.793)	(10.181.070.414)
	(9.653.054.793)	(10.181.070.414)

7 . HÀNG TỒN KHO		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-	113.672.202
Nguyên liệu, vật liệu		42.068.875.216	25.880.141.118
Công cụ, dụng cụ		31.298.495.775	26.313.905.706
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		5.923.074.688	5.996.757.959
Thành phẩm		66.997.118.945	61.656.741.671
Hàng hóa		866.453.828	895.872.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.387.647.147)	(1.466.553.104)
		143.766.371.305	119.390.538.370

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản		-	821.691.690
Chi phí thuê đất			
Chi phí vận chuyển máy ép			
Chi phí lễ phép			
Chi phí khác		-	
		-	821.691.690

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
 Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.869.540.262	2.187.094.309	20.056.634.571
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6.964.349.445	737.513.212	7.701.862.657
- Giảm khác	6.964.349.445	737.513.212	7.701.862.657
Số dư cuối kỳ	10.905.190.817	1.449.581.097	12.354.771.914
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.519.475.036	1.182.689.434	9.702.164.470
Số tăng trong kỳ	2.220.899.336	252.953.074	2.473.852.410
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.840.745.684	252.953.074	2.093.698.758
- Tăng khác	380.153.652		-
Số giảm trong kỳ	7.123.210.499	461.434.456	7.584.644.955
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	461.434.456	-
- Giảm khác	7.123.210.499		7.123.210.499
Số dư cuối kỳ	3.617.163.873	974.208.052	4.591.371.925
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.350.065.226	1.004.404.875	10.354.470.101
Tại ngày cuối kỳ	7.288.026.944	475.373.045	7.763.399.989

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	202.342.500	25.176.181.640
Số tăng trong kỳ	-	-	220.500.000	220.500.000
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	<u>19.973.839.140</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>422.842.500</u>	<u>25.396.681.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.408.018.506	2.770.962.648	84.078.825	8.263.059.979
Số tăng trong kỳ	305.722.026	375.000.003	48.726.375	729.448.404
- Khấu hao trong kỳ	305.722.026	375.000.003	48.726.375	729.448.404
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.713.740.532</u>	<u>3.145.962.651</u>	<u>132.805.200</u>	<u>8.992.508.383</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.565.820.634	2.229.037.352	118.263.675	16.913.121.661
Tại ngày cuối kỳ	<u>14.260.098.608</u>	<u>1.854.037.349</u>	<u>290.037.300</u>	<u>16.404.173.257</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ		
	-	1.602.236.812
	-	<u>1.602.236.812</u>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	<u>(1.725.600.000)</u>	<u>(1.725.600.000)</u>
	<u>11.574.400.000</u>	<u>11.574.400.000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40,00%	40,00%	KD VL XD
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	4,56%	4,56%	KD VL XD

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.721.367	207.764.937
	<u>51.721.367</u>	<u>207.764.937</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	171.227.147.495	174.706.712.771
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	171.227.147.495	146.389.572.649
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	135.333.215.074	78.092.158.683
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	4.126.003.677	24.303.434.129
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	31.767.928.744	43.993.979.837
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	-	28.317.140.122
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	-	28.232.860.122
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	-	84.280.000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	-	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	6.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	6.000.000.000	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.685.513.980	51.837.312.794
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	12.487.852.059	27.390.682.748
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	4.320.000.000	9.540.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	-	-
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	667.852.059	2.850.682.748
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	7.500.000.000	15.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	7.197.661.921	24.446.630.046
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	7.197.661.921	24.446.630.046
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
	196.912.661.475	246.544.025.565

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.046.932.933	5.027.112.765
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.979.648.120	508.660.165
Thuế thu nhập cá nhân	40.321.486	19.254.127
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	3.495.724.622	3.495.724.622
	10.562.627.161	9.050.751.679

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả bán hàng	1.247.404.496	1.051.389.141
Chi phí phải trả khác, CFQL	1.509.699.895	688.005.915
	2.757.104.391	1.739.395.056

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	449.904.920	712.135.064
Bảo hiểm xã hội	509.556.951	467.737.440
Bảo hiểm y tế	47.754.358	36.715.349
Bảo hiểm thất nghiệp	22.664.503	15.830.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.963.466.208	14.898.284.010
Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	869.323.630
Các khoản vay, tạm nhập vật tư	2.146.919.956	624.725.793
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương KCN Tiên Sơn	1.118.635.336	770.422.954
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	46.351.574	79.969.212
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	12.664.025.000	11.586.733.333
Lãi vay phải trả Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	13.031.823	26.635.488
Phải trả lãi Công ty CP thương mại Viglacera	268.916.667	
Lãi vay phải trả cá nhân	144.949.483	91.080.885
Phải trả khác tại nhà máy Thái Bình	174.243.942	202.018.540
Các khoản phải trả khác	1.517.068.797	647.374.175
	20.058.346.940	16.150.702.859

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	101.586.654.292	86.087.833.743
Vay ngân hàng (VND)	81.510.755.332	69.701.178.144
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	81.510.755.332	69.701.178.144
Vay ngân hàng (USD)	8.375.975.000	8.328.575.000
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	8.375.975.000	8.328.575.000
Vay đối tượng khác	11.699.923.960	8.058.080.599
Nợ dài hạn	1.818.267.232	1.818.267.232
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.818.267.232	1.818.267.232
	103.404.921.524	87.906.100.975

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50.490.000.000	51,0	50.490.000.000	51,0
Vốn góp của các đối tượng khác	48.510.000.000	49,0	48.510.000.000	49,0
	99.000.000.000	100	99.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.521
	Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	2.078.312.561
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
		6.496.131.082	6.496.131.082
21	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
		VND	VND
	Doanh thu sản phẩm gạch ốp lát	187.861.247.910	167.042.391.245
	Doanh thu khác	903.653.562	
		188.764.901.472	167.042.391.245
22	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
		Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại		
	Hàng bán bị trả lại	49.357.331	62.930.941
	Giảm giá hàng bán		963.020.538
		49.357.331	1.025.951.479
23	. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
		VND	VND
	Doanh thu sản phẩm gạch ốp lát	187.811.890.579	166.016.439.766
	Doanh thu khác	903.653.562	-
		188.715.544.141	166.016.439.766
24	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
		VND	VND
	Giá vốn của bán sản phẩm gạch ốp lát	153.366.029.821	138.641.377.262
	Giá vốn của hàng hóa	10.711.655.417	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
		164.077.685.238	138.641.377.262
25	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.302.006	135.307.461
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	225.699.415	216.708.529
		386.001.421	352.015.990
26	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		Quý III năm 2014	Quý III năm 2013
		VND	VND
	Lãi tiền vay	6.322.091.908	8.490.664.947
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.078.948.640	1.690.720.601
	Chi phí tài chính khác		610.621.881
		7.401.040.548	10.792.007.429

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2014 VND	Quý III năm 2013 VND
Chi phí tiền lương		
Chi phí xuất mẫu, showroom cửa hàng	106.921.625	722.226.910
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.868.628	347.882.727
Chi phí hoa hồng		262.409.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.428.501	153.400.857
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	249.058.593	656.675.231
Chi phí chứng từ Xk		372.658.276
Chi phí khác bằng tiền	638.182.877	486.120.343
	1.165.460.224	3.001.374.230

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2014 VND	Quý III năm 2013 VND
Chi phí nhân công	1.627.395.039	1.503.546.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.875.976	61.476.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.565.912	231.427.689
Chi phí khác bằng tiền	1.019.618.727	2.374.813.139
	2.771.455.654	4.171.263.542

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2014 VND	Quý III năm 2013 VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.535.821.197	6.939.049.432
Các khoản điều chỉnh tăng	8.033.898	-
- Các khoản tiền phạt	8.033.898	
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	13.543.855.095	6.939.049.432
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 22%	13.543.855.095	6.939.049.432
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 22%, (3)=(2)x22%	2.979.648.121	
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	2.979.648.121	

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được

	Quý III năm 2014 VND	Quý III năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.556.173.076	6.939.049.432
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.556.173.076	6.939.049.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.066	771

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu

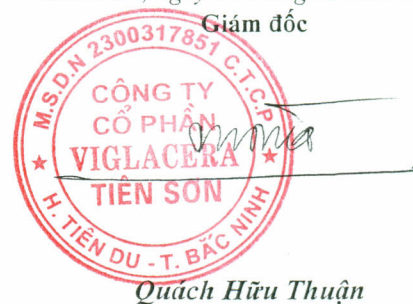
Nguyễn Tiên Khôi

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Quách Hữu Thuận

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	119.699.741.057	371.946.631.709	6.122.995.986	1.418.881.471	1.871.420.670	501.059.670.893
Số tăng trong kỳ	1.117.274.732	12.186.316.201	737.513.212	-	-	14.041.104.145
- Mua trong kỳ		3.124.012.923				3.124.012.923
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.049.708.376	756.122.538				1.805.830.914
- Tặng khác	67.566.356	8.306.180.740	737.513.212		-	9.111.260.308
Số giảm trong kỳ	140.821.200	7.226.177.647	-	-	-	7.366.998.847
- Giám phê duyệt, quyết toán		2.712.889.839				2.712.889.839
- Thanh lý, nhượng bán	140.821.200	3.421.324.494				3.562.145.694
- Giám khác		1.091.963.314				1.091.963.314
Số dư cuối kỳ	120.676.194.589	376.906.770.263	6.860.509.198	1.418.881.471	1.871.420.670	507.733.776.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.150.982.840	153.605.747.452	4.981.957.169	830.422.908	1.785.585.366	196.354.695.735
Số tăng trong kỳ	4.323.402.768	31.172.794.446	572.894.803	139.002.302	90.447.060	36.298.541.379
- Khấu hao trong kỳ	4.323.402.768	23.573.030.048	111.460.347	134.390.546	90.447.060	28.232.730.769
- Tặng khác	-	7.599.764.398	461.434.456	4.611.756	-	8.065.810.610
Số giảm trong kỳ	84.916.264	3.307.673.292	-	-	4.611.756	3.397.201.312
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	84.916.264	3.307.673.292				3.392.589.556
- Giám khác					4.611.756	4.611.756
Số cuối kỳ	39.389.469.344	181.470.868.606	5.554.851.972	969.425.210	1.871.420.670	229.256.035.802
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	84.548.758.217	218.340.884.257	1.141.038.817	588.458.563	85.835.304	304.704.975.158
Tại ngày cuối kỳ	81.286.725.245	195.435.901.657	1.305.657.226	449.456.261	-	278.477.740.389